

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KINH TẾ

MÃ SỐ: 7310101

(Ban hành theo Quyết định số 2336/QĐ-ĐHKT ngày 16 tháng 08 năm 2019

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Kinh tế
 - + Tiếng Anh: Economics
- Mã số ngành đào tạo: 7310101
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế (Chương trình đào tạo chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Economics (Honors Program)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân kinh tế có những kiến thức cơ bản, hiện đại và hệ thống về kinh tế học, có những kiến thức chuyên sâu và theo sát với thực tiễn về kinh tế học thể chế, kinh tế học truyền thông và kinh tế chính trị học quốc tế; có phương pháp tư duy khoa học; có khả năng nhận diện, truyền đạt, phân tích và vận dụng kiến thức được trang bị để tham gia nghiên cứu, giải quyết các vấn đề kinh tế, nhất là dựa trên cơ sở nhận diện mâu thuẫn lợi ích kinh tế các bên, thông qua chính sách công và văn hóa truyền thông; có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn và tích lũy kiến thức từ hoạt động thực tiễn để trở thành các chuyên gia tư vấn, phân biện, đàm phán, hoạch định và thực thi chính sách kinh tế, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia;
- Tổ hợp môn thi và phương thức tuyển sinh chính thức sẽ được thực hiện theo văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN;

3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. *Khối kiến thức chung*

- *Kiến thức về lý luận chính trị xã hội*

- Hiểu hệ thống tri thức khoa học, Triết học Mác-Lênin, Kinh tế Chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và vận dụng trong công việc cũng như trong cuộc sống.

- *Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường*

- Áp dụng những kiến thức đã được học để đảm bảo đúng các quy định của pháp luật trong thực hiện công việc.

- Có ý thức tích cực tham gia bảo vệ môi trường góp phần cho việc phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững.

- *Kiến thức về ngoại ngữ*

- Tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp; Nghe hiểu các nội dung trao đổi trong các cuộc trao đổi chuyên môn.

- Vận dụng tiếng Anh học thuật trong công việc.

- *Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh*

- Hiểu nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

- Vận dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện, ngăn ngừa các chấn thương để củng cố cách thức và kỹ năng tăng cường sức khỏe. Vận dụng những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

1.2 *Kiến thức theo lĩnh vực*

- Vận dụng các kiến thức toán và khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản của lĩnh vực kinh tế vào việc nhận diện, thống kê và giải quyết các bài toán kinh tế đơn giản liên quan đến ngành đào tạo.

- Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet;
- Biết cách khai thác được các cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới.

1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật để thực hiện và giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động kinh tế và cuộc sống;
- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và giải thích, lựa chọn và đánh giá được các vấn đề kinh tế.
- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế, phục vụ cho công việc.
- Vận dụng phương pháp lượng hóa để thống kê mô tả, phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế.
- Áp dụng được nội dung cũng như phương pháp làm việc theo nhóm và các chuẩn mực xã hội.

1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Hiểu các kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế làm nền tảng cho việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình phát triển kinh tế;
- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu cụ thể, các nguyên lý trong lĩnh vực kinh tế và quản trị căn bản.
- Vận dụng các nguyên lý chuyên sâu về kinh tế học để xử lý các vấn đề vi mô và vĩ mô cụ thể trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

1.5 Kiến thức ngành

- Vận dụng các kiến thức chuyên sâu, hiện đại, một số kỹ năng, phương pháp để nhận diện, truyền thông, phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn của nền kinh tế, nhất là các thể chế, chính sách kinh tế, lợi ích nhóm và lựa chọn của các bên trong nền kinh tế toàn cầu, các chính sách phát triển bền vững thông qua các học phần như kinh tế chính trị học, kinh tế chính trị quốc tế, kinh tế học báo chí truyền thông, kinh tế tiền tệ ngân hàng, kinh tế môi trường, lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối, thương mại quốc tế, các lý thuyết về thể chế kinh tế hiện đại hay ngoại giao kinh tế.

- Sử dụng tổng hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp, bước đầu phản biện, đàm phán và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế, đưa ra các ý tưởng hoạch định về chính sách, quản lý kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung.

- Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân ngành kinh tế bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc trong tương lai.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- **Các kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá phản biện, đàm phán và truyền thông, tư vấn giải pháp cho các vấn đề kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học, khả năng tư duy hệ thống.

- Có kỹ năng tham gia vào quá trình tư vấn tổ chức triển khai, nhận diện lợi ích kinh tế các bên và giám sát việc thực hiện các chính sách kinh tế công, các quyết định kinh tế trong các thể chế kinh tế chính trị xã hội.

- **Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề**

- Có kỹ năng nhận diện, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo;

- Biết tiếp cận các vấn đề kinh tế toàn cầu trong bối cảnh nền kinh tế mở, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; trong mối quan hệ với thể chế kinh tế ở Việt Nam và truyền thống văn hóa của người Việt.

- **Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức**

- Có khả năng tự nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, các kỹ năng vào nhận diện, truyền tải và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trên thực tế;

- **Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn**

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn, bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.

- **Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp**

- Có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền, những vấn đề có tính chất toàn cầu; từng bước hình thành năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- *Các kỹ năng cá nhân*

- Có kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm; biết thích nghi và quản lý sự thay đổi.

- *Quản lý và lãnh đạo*

- Có kỹ năng đàm phán, biên soạn văn bản quản lý; có thể trình bày các báo cáo phân tích kinh tế, có thể biên tập, truyền thông, ra quyết định về các vấn đề kinh tế có tính chất thời sự.

- *Kỹ năng giao tiếp*

- Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua mạng xã hội.

- Biết cách huy động các nguồn tài trợ cho dự án, sự kiện.

- Kỹ năng ngoại giao trong lĩnh vực kinh tế, chính trị

- *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Giao tiếp được bằng tiếng Anh trong công việc học tập và nghiên cứu kinh tế.

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

- *Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và biết sử dụng ít nhất một phần mềm xử lý dữ liệu (SPSS, Eviews, STATA...) và phương tiện truyền thông để phục vụ công tác phân tích, đánh giá, và truyền tải các vấn đề kinh tế xã hội.

- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point), có thể sử dụng thành thạo mạng xã hội và các thiết bị văn phòng.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Có khả năng tự nhận diện, tự định hướng, thích nghi cao và tự tạo việc làm trong môi trường làm việc luôn thay đổi; biết tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Có khả năng đưa ra được các nhận định đánh giá, kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường trong quá trình làm việc;

Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, đàm phán, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá, phản biện, truyền thông và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong các nhiệm vụ cụ thể.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có hành vi và lời nói chuẩn mực; kiên định và trung thực, tự chủ và sáng tạo trong xử lý tình huống; biết lắng nghe, đàm phán và phản biện.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Chuyên nghiệp và chủ động trong công việc; dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc trong bối cảnh thường xuyên có sự thay đổi.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Có trách nhiệm xã hội; sẵn sàng nhận diện, truyền thông và bảo vệ lợi ích kinh tế chính đáng của các bên, đảm bảo công bằng xã hội, có ý thức chủ động đề xuất giải pháp xử lý các tình huống kinh tế xã hội phát sinh; tôn trọng pháp luật đồng thời biết gìn giữ, phát huy các giá trị xã hội tốt đẹp, tránh xa các tệ nạn xã hội trong quá trình giải quyết công việc.

5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Chuyên viên phân tích, tư vấn, đàm phán về kinh tế: Có đủ năng lực để làm việc tại các tổ chức kinh tế chính trị xã hội mang tính liên ngành; các tổ chức tư vấn kinh tế, các tổ chức hành chính sự nghiệp, các thể chế kinh tế quốc tế tại Việt Nam; có thể đảm nhiệm các công việc như trợ lý phân tích, nghiên cứu thị trường, trợ lý phân tích, dự báo, chuyên viên, trợ lý đàm phán, phản biện và hoạch định chính sách; trợ lý, tư vấn, giám sát việc triển khai các quyết định quản lý,

phóng viên kinh tế, kinh doanh...; triển vọng có thể trở thành các chuyên gia phân tích chính sách, các nhà đàm phán, tư vấn chuyên nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế.

Nhóm 2: Nghiên cứu viên và giảng viên kinh tế: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học khối ngành kinh tế; có thể đảm nhiệm các công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề kinh tế hiện đại, đặc biệt là kinh tế chính trị quốc tế, kinh tế học thể chế; kinh tế học truyền thông, trợ giảng và giảng dạy các học phần kinh tế học, kinh tế chính trị quốc tế, các lý thuyết về thể chế kinh tế, kinh tế học về chi phí giao dịch, kinh tế báo chí truyền thông...; triển vọng có thể trở thành các nhà nghiên cứu, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực kinh tế.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân kinh tế có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích và tư vấn các vấn đề kinh tế, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế..

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 142 tín chỉ

- Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ
(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)
- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 13 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành: 18 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 16 tín chỉ
 - + Tự chọn: 02 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 25 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 22 tín chỉ
 - + Tự chọn: 03 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành: 65 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 21 tín chỉ
 - + Tự chọn: 30 tín chỉ
 - + Thực tập thực tế, niên luận: 07 tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp: 07 tín chỉ

Trong số 108 tín chỉ thuộc khối kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành có 29 tín chỉ đào tạo bằng Tiếng Anh, tương ứng tỷ lệ 26,8%.

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các học phần 8 và 9)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Philosophy of Marxism - Leninism</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin <i>Political economy of Marx – Lenin</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	30	0	0	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	FLF1107
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	13				
10	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Advanced Mathematics</i>					
11	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	MAT1092
12	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	BSA1053
13	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	18				
III.1		Các học phần bắt buộc	16				
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
15	INE1150	Kinh tế vi mô** <i>Microeconomics**</i>	4	45	15	0	
16	INE1151	Kinh tế vĩ mô** <i>Macroeconomics**</i>	4	45	15	0	INE1150
17	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	MAT1101
18	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	24	21	0	INT1004 INE1151 BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	2/8				
19	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Teamwork skills</i>	2	20	10	0	
20	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>World Civilization History</i>					
21	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2	15	12	3	
22	PHI1051	Logic học <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	25				
<i>IV.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>22</i>				
23	BSL2050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	2	15	13	2	THL1057
24	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế <i>Economic research methodology</i>	3	30	15	0	INE1151
25	INE2101	Kinh tế vi mô chuyên sâu** <i>Specialized Microeconomics</i>	4	45	15	0	INE1150
26	INE2102	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu** <i>Specialized Macroeconomics</i>	4	45	15	0	INE1151
27	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	3	29	16	0	INE1151
28	INE2020	Kinh tế quốc tế *** <i>International Economics****</i>	3	30	15	0	INE1151
29	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế <i>History of Economic Theories</i>	3	35	10	0	
<i>IV.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>3/12</i>				
30	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles in Accounting</i>	3	27	18	0	
31	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh	3	27	18	0	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		doanh <i>Introduction to business management</i>					
32	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	
33	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	35	10	0	
V		Khối kiến thức ngành	65				
V.1		Các học phần bắt buộc	21				
34	INE2014	Kinh tế thể chế* <i>Institutional Economics</i>	3	35	10	0	THL 1057 INE1151
35	PEC3027	Chính phủ và chính sách công* <i>Government and Pulic Policy</i>	3	35	10	0	
36	PEC3008	Kinh tế chính trị quốc tế* <i>International Political Economy</i>	3	35	10	0	PEC1008
37	INE3001	Thương mại quốc tế*** <i>International Trade</i>	3	28	17	0	INE1151
38	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng* <i>Monetary and Banking Economics</i>	3	35	10	0	INE1151
39	INE2004	Kinh tế môi trường <i>Environment Economics</i>	3	35	10	0	INE1151
40	FIB2002	Kinh tế công cộng Public Economics	3	35	10	0	INE1151
V.2		Các học phần tự chọn	30/69				
41	PEC3025	Kinh tế chính trị học <i>Political Economics</i>	3	35	10	0	
42	PEC3028	Thể chế kinh tế Việt Nam <i>Vietnamese Economic Institutions</i>	3	35	10	0	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
43	PEC3029	Những vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam <i>Political Economy Issues in Vietnam</i>	3	35	10	0	PEC1008
44	PEC3018	Lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối <i>Economic Benefits and Distributive Relations</i>	3	35	10	0	PEC1008
45	PEC2009	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi <i>Political Economy of Transitional Economies</i>	3	35	10	0	PEC1008
46	PEC3030	Thể chế chính trị thế giới <i>The world Political Institutions</i>	3	35	10	0	
47	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế <i>Globalisation and Economic Development</i>	3	35	10	0	
48	PEC3042	Kinh tế chính trị Mỹ <i>American Political Economy</i>	3	35	10	0	PEC1008
49	PEC3040	Kinh tế chính trị về cải cách kinh tế ở Trung Quốc <i>Political Economy of Economic reform in China</i>	3	35	10	0	PEC1008
50	PEC3041	Kinh tế chính trị về phát triển kinh tế xã hội Nhật Bản <i>Political Economy of social and economic development in Japan</i>	3	35	10	0	PEC1008
51	PEC3043	Kinh tế chính trị về nền kinh tế khu vực Đông Nam Á <i>Political Economy of South East Economy</i>	3	35	10	0	PEC1008

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	PEC1061	Lịch sử kinh tế <i>Economic History</i>	3	35	10	0	
53	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội <i>The Economics of Social Issues</i>	3	35	10	0	
54	PEC3047	Kinh tế học báo chí truyền thông*** <i>Media Economics</i>	3	30	15	0	
55	PEC3031	Mô hình nhà nước phúc lợi <i>Models of Welfare State</i>	3	35	10	0	
56	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn <i>Agriculture, farmers and rural areas</i>	3	35	10	0	
57	PEC 3048	Những vấn đề về chính sách thị trường lao động*** <i>Labour Market Policy Issues</i>	3	30	15	0	
58	PEC 3049	Kinh tế học ứng dụng trong lĩnh vực công*** <i>Applied Public Sector Economics</i>	3	35	10	0	
59	PEC3050	Ngoại giao kinh tế - chính trị*** <i>Economic – Political Diplomacy</i>	3	30	15	0	
60	INE3058	Thương mại điện tử *** E-Commerce	3	30	15	0	INT1004
61	PEC2002	Quản lý nhà nước về kinh tế <i>The State's Economic Management</i>	3	35	10	0	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
62	PEC3037	Phân tích chính sách kinh tế xã hội <i>Analysis of Economic and Social Policies</i>	3	35	10	0	INE1151
63	PEC3044	Quản lý Thị trường Bất động sản <i>Real Estate Market Management</i>	3	30	15	0	
64	PEC3045	Quản lý và Phát triển Cộng đồng <i>Community Development and Managment</i>	3	30	15	0	
65	PEC3046	Quản lý Thị trường Khoa học - Công nghệ <i>Science - Technology Market Management</i>	3	30	15	0	
66	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch <i>Transaction Cost Economics</i>	3	35	10	0	
V.3		Thực tập thực tế và niên luận	7				
67	PEC4111	Thực tập thực tế** <i>Internship</i>	4	0	50	10	
68	PEC4050	Niên luận <i>Essay</i>	3	0	0	45	
V.4		Khóa luận tốt nghiệp	7				
69	PEC4112	Khoá luận tốt nghiệp** <i>Thesis</i>	7				
		Cộng	142				

Ghi chú: Học phần Tiếng Anh là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

(*): Học phần có cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;

(**): Học phần có cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;

(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn đầu ra cao hơn của CTĐT;

Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.